



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 63.2023/QĐ - VPCNCL ngày 08 tháng 02 năm 2023
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm/ **Phòng Kiểm tra Chất lượng nước**

Laboratory: **Water quality control Department**

Cơ quan chủ quản/ **Công ty Cổ phần Cấp nước Hải phòng**

Organization: **Hai phong Water supply Company**

Lĩnh vực thử nghiệm/ **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Ngô Quỳnh Hoa**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Trần Văn Dương	Các phép thử được công nhận/ Accredited Tests
2.	Cao Văn Quý	
3.	Ngô Quỳnh Hoa	
4.	Nguyễn Thị Ngọc Loan	

Số hiệu/ Code: **VILAS 449**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **08/ 02/ 2026**

Địa chỉ/ Address: **Số 54 Đình Tiên Hoàng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng**

No. 54 Dinh Tien Hoang Street, Hong Bang district, Hai Phong city, Vietnam

Địa điểm/ Location: **Số 249 Tôn Đức Thắng, Quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng**

No. 249 Ton Duc Thang Street, Le Chan District, Hai Phong city, Vietnam

Điện thoại/ Tel: **02253.835602**

Fax: **02253.823748**

E-mail: **hpwaterlab@gmail.com**

Website: **www.capnuochaiphong.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 449

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước mặt. <i>Domestic water, Surface water.</i>	Kiểm tra và xác định độ màu <i>Examination and determination of colour</i>	6 mg/LPt	TCVN 6185 : 2015 (ISO 7887 : 1994)
2.		Xác định tổng canxi và magiê. Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium. EDTA titrimetric method</i>	6,0 mgCaCO ₃ /L	TCVN 6224 : 1996 (ISO 6059 : 1984)
3.		Xác định clorua – Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị Cromat (phương pháp MO) <i>Determination of Silver nitrate titration with chromate indicator (Mohr's method)</i>	5,0 mg Cl ⁻ /L	TCVN 6194 : 1996 (ISO 9297 : 1989)
4.		Xác định chỉ số Pemanganat <i>Determination of Permanganate index</i>	0,6 mgO ₂ /L	TCVN 6186 : 1996 (ISO 8467 : 1993)
5.		Xác định Mangan Phương pháp trắc quang dùng Fomaldoxim <i>Determination of manganese Formaldoxime spectrometric method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6002 : 1995 (ISO 6333 : 1986)
6.		Xác định Nitrat. Phương pháp trắc phổ dùng Axit Sunfosalixylic <i>Determination of nitrate. Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,04 mg/L	TCVN 6180 : 1996 (ISO 7890 - 3 : 1988)
7.		Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	TCVN 6492 : 2011 (ISO 10523 : 2008)
8.		Xác định Độ đục <i>Determination of turbidity</i>	0,12 NTU	SMEWW 2130B – 23 rd E (2017)
9.		Xác định nitrit. Phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử <i>Determination of nitrite Molecular absorption Spectrometric method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6178 : 1996 (ISO 6777 : 1984)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 449

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Nước sạch, nước mặt. <i>Domestic water, Surface water.</i>	Xác định sắt. Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1,10 - Phenantrolin <i>Determination of iron. Spectrometric method using 1,10 phenantrolin.</i>	0,05 mg/L	TCVN 6177 : 1996 (ISO 6332 : 1988)
11.		Xác định Amoni. Phần 1: phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay. <i>Determination of Amonium. Part 1: Manual spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6179 -1 : 1996 (ISO 7150 - 1 : 1984)
12.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định tổng chất rắn hòa tan Phương pháp sấy khô ở 180 ⁰ C <i>Determination of total dissolved solids Dried at 180⁰C method</i>	10,0 mg/L	SMEWW 2540C – 23 rd E (2017)
13.		Xác định Sunfat. Phương pháp độ đục <i>Determination of sunfate. Turbidimetric method</i>	5,00 mg/L	SMEWW 4500 – SO ₄ ²⁻ E - 23 rd E (2017)
14.	Nước mặt <i>Surface water</i>	Xác định hàm lượng cặn lơ lửng Phương pháp sấy khô ở 103 - 105 ⁰ C <i>Determination of total suspended solids Dried at 103 - 105⁰C method</i>	5,0 mg/L	SMEWW 2540D – 23 rd E (2017)
15.		Xác định nhu cầu ô xi hóa học (COD). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chemical oxygen Demand (COD). Closed reflux, Titrimetric method</i>	15,0 mg/L	SMEWW 5220C – 23 rd E (2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 449****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước mặt.	Phát hiện và định lượng coliform tổng số Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of Standard Total Coliform Membrane Filter Procedure</i>	1 CFU/100mL	SMEWW 9222B - 23 rd E (2017)
2.	<i>Domestic water, Surface water.</i>	Phát hiện và định lượng Fecal coliform Phương pháp màng lọc <i>Detection and enumeration of Fecal Coliform Membrane Filter Procedure</i>	1 CFU/100mL	SMEWW 9222D - 23 rd E (2017)

Ghi chú/ Note:

- SMEWW: *Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water.*